TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/KDTM-PT
Ngày: 11-01-2024
"V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Lịch và bà Hoàng Thị Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà: Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2024, tại phòng xét xử số 2, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2023/TLPT-KDTM ngày 16/10/2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2023/QĐ-PT ngày 16/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐ-PT ngày 15/12/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T. Địa chỉ: Đội 4, xã X, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Bà H- Địa chỉ: Số a đường V, K, huyện H, thành phố Hà Nội (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà T: Ông C - Luật sư Công ty Luật Hợp danh H3T - Số a đường V, K, huyện H, thành phố Hà Nội (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Mạnh H- Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân 28-6; Địa chỉ: Số nhà 120A, tổ dân phố a (nay là tổ dân phố b), phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

Người kháng cáo ông Nguyễn Mạnh H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/4/2023, các đơn khởi kiện bổ sung các ngày 28/4/2023, ngày 25/6/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Từ năm 2012 đến năm 2021, ông Nguyễn Mạnh H đã nhiều lần mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của bà Nguyễn Thị T, trong quá trình mua bán nhiều lần bà T cho ông H nợ tiền mua vật liệu xây dựng để giữ mối làm ăn, hợp tác lâu dài. Trong quá trình mua, bán vật liệu xây dựng bà T và ông H đã 02 lần lập biên bản đối chiếu công nợ cụ thể:

Năm 2019: Ngày 25/12/2019 bà T và ông H lập Biên bản đối chiếu công nợ (gọi tắt là khoản nợ năm 2019) với nội dung xác nhận ông H còn nợ số tiền là mua vật liệu xây dựng là: 119.061.000 đồng, ông H phải trả cho bà T số tiền trên chậm nhất vào ngày 30/12/2019, nếu quá hạn ông H phải chịu lãi quá hạn theo quy định của ngân hàng.

Năm 2021: Ngày 29/01/2021 bà T và ông H lập Bảng đối chiếu công nợ (gọi tắt là khoản nợ năm 2021), đến ngày 30/01/2021 bà T và ông H tiếp tục lập Biên bản đối chiếu công nợ với nội dung xác nhận ông H còn nợ số tiền mua vật liệu xây dựng là: 139.312.000 đồng, ông H phải trả cho bà T số tiền trên chậm nhất vào ngày 30/3/2021, nếu quá hạn ông H phải chịu lãi quá hạn theo quy định của ngân hàng

Do ông không thanh toán tiền cho bà T nên năm 2022 bà T đã khởi kiện tại Tòa án yêu cầu ông H phải thanh toán số tiền trên. Quá trình giải quyết tại Tòa án, ông H nhận nợ và đồng ý trả cho bà T số tiền 54.862.800 đồng, trong đó có 29.051.800 đồng nằm trong khoản nợ 119.061.000 đồng của năm 2019 nên ông H còn nợ bà T là: 90.010.000 đồng và tiền lãi, 18.669.000 đồng nằm trong khoản nợ 139.312.000 đồng của năm 2021 nên ông H còn nợ là 120.855.000 đồng và tiền lãi.

Bà T yêu cầu ông H phải thanh toán số tiền còn lại của năm 2019 là 90.010.000 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm ngày 29/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 08/9/2023 là 90.010.000 đồng x 11,65% x 44,5 tháng/12 tháng = 38.886.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà T xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền 2.050.000 đồng trong khoản nợ năm 2021, buộc ông H phải trả cho bà T số tiền: 120.855.000 đồng - 2.050.000

đồng = 118.805.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm ngày 29/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 08/9/2023 là: 118.805.000 đồng x 11,65% x 31,5 tháng/12 tháng = 36.332.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi ông H phải thanh toán cho bà T tính đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử 08/9/2023 là: 90.010.000 đồng + 38.886.000 đồng + 118.805.000 đồng + 36.332.000 đồng = 284.033.000 đồng

Tại văn bản trả lời ngày 10/5/2023, đơn phản tố ngày 12/5/2023 và trong quá trình giải quyết, bị đơn ông Nguyễn Mạnh H trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông H tạm thời chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T nếu bà T hoàn tất hồ sơ chứng từ đầy đủ cho ông H số hàng với số tiền như sau: Ngày 05/7/2019 là 2.720.000 đồng; ngày 18/7/2019 là 7.445.000 đồng; ngày 24/7/2019 là 6.056.800 đồng; ngày 27/8/2019 là 11.880.000 đồng. Số tiền trên Toà án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đã giải quyết hoà giải và có quyết định vào ngày 30/01/2023 với số tiền ông H tạm thời nhận nợ với bà T là: 54.862.800 đồng, ông H yêu cầu bà T cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng từ, hợp đồng, hoá đơn hoàn cho ông H thì ông H mới chấp nhận nhận số tiền nợ trên là: 54.862.800 đồng.

Ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền nợ mua vật liệu xây dựng chốt nợ năm 2021 vì ông H đã thanh toán hết cho bà T cụ thể như sau: Năm 2013 đã thanh toán cho bà T số tiền là: 85.590.000 đồng; năm 2015 đã thanh toán cho bà T vào ngày 29/01/2021 số tiền là: 66.950.000 đồng; năm 2016 đã thanh toán cho bà T vào ngày 29/01/2021 số tiền là: 23.045.000 đồng. Số tiền hàng trên bà T chưa xuất thuế VAT cho ông H.

Yêu cầu phản tố của bị đơn: Ông H yêu cầu bà T phải trả lại cho ông H, cụ thể: Số tiền ông H đã trả cho bà T ngày 20/12/2013 và chưa được trừ vào tiền hàng là 30.000.000 đồng, cùng với số tiền ông H làm công trình M cho bà T là 82.550.000 đồng. Tổng cộng là: 112.550.000 đồng.

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà T không đồng ý với yêu cầu phản tố buộc bà T trả cho ông H số tiền: 112.550.000 đồng để đối trừ nghĩa vụ của ông H. Bởi ông H không đưa ra được bất cứ tài liệu nào làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu phản tố. Ông H cũng chưa từng đòi bà T phải thanh toán khoản tiền trên, ngược lại bản thân ông H còn tự nguyện thanh toán cho bà T tất cả các khoản tiền mua nguyên vật liệu trong các năm 2015, 2016, 2019 với số tiền lên đến hàng trăm triệu đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Quyết định:

1. Về áp dụng pháp luật:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 244; Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 117,119, 357, 440, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 50, Điều 306, Điều 319 Luật thương mại 2005;

Căn cứ Điều 11, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Căn cứ Án lệ số 09/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Buộc bị đơn ông Nguyễn Mạnh H phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là: 298.772.737 đồng; trong đó: 208.815.000 đồng tiền nợ gốc và 89.957.737 đồng tiền lãi phát sinh của hai khoản nợ tính đến ngày xét xử là 08/9/2023.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả, bị đơn ông Nguyễn Mạnh Hcòn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2023/QĐ-BPKCTT ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ về việc phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ, cụ thể là phong tỏa một phần tiền của ông Nguyễn Mạnh H, tương đương với số tiền 268.060.708 đồng có trong số tài khoản 3949.0.1054550.00000 hiện đang được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ gửi giữ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên. Ngày 30/6/2023 bà T nộp sổ tiết kiệm kì hạn để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án đối với yêu cầu của bà T về khoản nợ của ông H.

Hoàn trả tiền thực hiện biện pháp bảo đảm cho bà T số tiền 55.000.000 đồng theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 30/5/2023 của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thành phố Đ, tỉnh Điện Biên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố để đối trừ nghĩa vụ của bị đơn ông Nguyễn Mạnh H với tổng số tiền 112.550.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền là 2.050.000 đồng do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T xin rút tại phiên tòa.

3. Về tiền tạm ứng án phí và án phí:

3.1. Ông Nguyễn Mạnh H phải chịu 14.939.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 5.627.500 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.824.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0002225 ngày 22/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Ông H còn phải nộp 17.742.500 đồng.

3.2. Tiền tạm ứng án phí: Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 6.702.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp theo biên lai số: 0002212 ngày 28/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

4. Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 23/9/2023, bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên hủy bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự số 05/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:

1. Về tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về kháng cáo:

- Hình thức: Kháng cáo của bị đơn là đúng thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và có đủ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

- Về nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Trước khi mở phiên tòa bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm việc bị đơn thay đổi kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về nội dung vụ án:

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thanh toán các khoản nợ và lãi

của năm 2019 và năm 2021 theo biên bản thỏa thuận ngày 08/01/2024, thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

+ *Về yêu cầu phản tố của bị đơn:* Bị đơn rút yêu cầu phản tố căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

+ Các nội dung khác trong phần quyết định bản án đã đảm bảo cần được giữ nguyên.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định pháp luật.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Mạnh H , lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về quan hệ tranh chấp, thời hiệu, thẩm quyền giải quyết

Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tranh chấp liên quan đến việc mua bán hàng hóa, nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng" theo quy định tại khoản 1 Điều 30/BLTTDS. Bị đơn có địa chỉ tại thành phố Đ, tỉnh Điện Biên theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét thủ tục kháng cáo

Ngày 08/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên tuyên bản án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, ngày 22/9/2023 Tòa án nhân dân thành phố Đ tống đạt lại cho bị đơn bản án do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Do việc tống đạt cho bị đơn qua bưu điện có sai sót trong việc in ấn thiếu trang nên thời hạn kháng cáo bản án của bị đơn được tính kể từ ngày bị đơn được tống đạt lại bản án. Ngày 27/9/2023 bị đơn nộp cho Tòa án biên lai tạm ứng án phí phúc thẩm. Theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo của bị đơn là hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. Nội dung kháng cáo

Bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên hủy bản án sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, trước khi mở tòa bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm việc bị đơn thay đổi kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thanh toán các khoản nợ và lãi của năm 2019 và năm 2021 theo biên bản thỏa thuận ngày 08/01/2024 cụ thể như sau:

Khoản tiền năm 2019 ông H còn nợ lại bà T là: 90.010.000 đồng và tiền lãi. Khoản tiền năm 2021 ông H còn nợ bà T là: 118.593.000 đồng và tiền lãi. Nay ông H có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 250.000.000 đồng bao gồm tiền gốc và lãi của khoản nợ năm 2019 và năm 2021.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm (10/01/2024) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả, bị đơn ông Nguyễn Mạnh Hcòn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Mạnh H tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Xét việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5]. Về yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Mạnh H

Bị đơn rút yêu cầu phản tố căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

[6] Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án

- Ông H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: [250.000.000 đồng x 5%] : 2 = 6.250.000 đồng.

- Do Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông H nên số tiền tạm ứng án phí: 2.824.000 đồng ông H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0002225 ngày 22/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên được trả lại cho ông H

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 6.702.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp theo biên lai số: 0002212 ngày 28/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002295 ngày 27/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 309, khoản 3 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Mạnh H, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cụ thể như sau:

1.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thanh toán các khoản nợ và lãi của năm 2019 và năm 2021 theo biên bản thỏa thuận ngày 08/01/2024: Ông H có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 250.000.000 đồng bao gồm tiền gốc và lãi của khoản nợ năm 2019 và năm 2021.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm (ngày 10/01/2024) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả, bị đơn ông Nguyễn Mạnh Hcòn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Mạnh H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông H số tiền 112.550.000 đồng. Ông Nguyễn Mạnh H có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật.

2. Giữ nguyên một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cụ thể như sau:

2.1. Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2023/QĐ-BPKCTT ngày 30/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ về việc phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ, cụ thể là phong tỏa một phần tiền của ông Nguyễn Mạnh H, tương đương với số tiền 268.060.708 đồng có trong số tài khoản 3949.0.1054550.00000 hiện đang được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ gửi giữ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Điện Biên. Ngày 30/6/2023 bà T nộp sổ tiết kiệm kì hạn để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án đối với yêu cầu của bà T về khoản nợ của ông H.

2.2. Hoàn trả tiền thực hiện biện pháp bảo đảm cho bà T số tiền 55.000.000 đồng theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn ngày 30/5/2023 của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thành phố Đ, tỉnh Điện Biên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 6.250.000 đồng.

- Trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí: 2.824.000 đồng ông H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0002225 ngày 22/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 6.702.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: 0002212 ngày 28/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002295 ngày 27/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10/01/2024).

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND TP Điện Biên Phủ;
- Chi cục THADS TP Điện Biên Phủ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, HCTP TAND tỉnh.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đỗ Thu Hương